TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2023/KDTM-ST
Ngày: 03-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1–THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu

2. Ông Nguyễn Lương Quân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bế Thị Phượng-Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2023/TLST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6750/2023/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7185/2023/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A
Địa chỉ trụ sở: Đường X, Phường T, Quận 12, Thànhh phố Hồ Chí Minh
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hồng S, sinh năm 1975, địa chỉ cư trú: Số Q, đường D (nay là đường O), Phường E, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh - là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/3/2023).

Bị đơn: Công ty B
Địa chỉ trụ sở: Tầng B2, số A1 R, Phường U, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ văn phòng: V đường K, Phường I, Quận 5, Thành phồ Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng N, Địa chỉ thường trú: Tổ C5, G, Xã L, huyện Y, tỉnh Tây Ninh. Chỗ ở hiện nay: Số G1, Đường N2, Phường I, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trọng N, Địa chỉ thường trú: Tổ C5, G, Xã L, huyện Y, tỉnh Tây Ninh. Chỗ ở hiện nay: Số G1, Đường N2, Phường I, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản khai nguyên đơn Công ty A do ông Lê Hồng S người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty A và Công ty B ký Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021 với nội dung Công ty A cho Công ty B thuê các thiết bị xây dựng phục vụ việc thi công công trình của Công ty B.

Công ty B bắt đầu thuê thiết bị từ ngày 31/8/2021 đến nay. Tổng giá trị thuê và mua thiết bị của Công ty B đã bao gồm VAT tạm tính đến ngày 15/3/2023 là 3.396.590.061 đồng. Số tiền Công ty B đã thanh toán là 1.265.462.116 đồng. Số tiền Công ty B đã đặt cọc là 1.006.095.680 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A đã luôn thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của mình tuân thủ đúng các điều khoản của hợp đồng đã ký. Tuy nhiên Công ty B luôn trì hoãn, thanh toán sai hẹn mặc dù đã xin gia hạn thanh toán nhiều lần nhưng lại không thực hiện đúng nội dung đã cam kết.

Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty B đã làm thiệt hại và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty A.

Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền còn nợ tính đến ngày 15/3/2023 là 2.131.127.945 đồng tiền nợ gốc (bao gồm cả tiền đặt cọc) và 68.084.994 đồng tiền lãi, tổng cộng là 2.199.212.939 đồng.

Sau khi Công ty A khởi kiện, ngày 31/3/2023, hai bên đã có văn bản xác nhận công nợ cuối cùng tuy nhiên Công ty A chỉ yêu cầu Công ty B thanh toán tiền công nợ tính đến ngày 15/3/2023, không yêu cầu thanh toán đến ngày 31/3/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/5/2023 Công ty B đã thanh toán số tiền 400.000.000 đồng.

Sau khi trừ đi số tiền Công ty B đã đặt cọc là 1.006.095.680 đồng thì Công ty B còn nợ số tiền 793.117.259 đồng, trong đó bao gồm 725.032.265 đồng nợ gốc, tiền lãi phạt do chậm thanh toán là 68.084.994 đồng.

Nay Công ty A yêu cầu Công ty B phải trả tổng số tiền còn nợ là 793.117.259 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 725.032.265 đồng; tiền lãi phạt do chậm thanh toán tính đến ngày 15/3/2013 là 68.084.994 đồng, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử. Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án/quyết định của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A thì căn cứ vào khoản 8.4 Điều 8 của Hợp đồng Nguyên tắc được ký kết giữa hai bên yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Trọng N là người đại diện theo pháp luật của Công ty B có nghĩa vụ trả thay Công ty B.

** Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo giao nộp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng N nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trọng N đều không có mặt tại Tòa án để có ý kiến hoặc nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo. Đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng.*

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể buộc Công ty B phải trả tổng số tiền còn nợ là 793.117.259 đồng, trong đó tiền nợ gốc tính đến ngày 15/3/2023 là 725.032.265 đồng; tiền lãi phạt do chậm thanh toán tính đến ngày 15/3/2013 là 68.084.994 đồng, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử. Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án/quyết định của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật. Trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A thì căn cứ vào khoản 8.4 Điều 8 của Hợp đồng Nguyên tắc được ký kết giữa hai bên yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Trọng N là người đại diện theo pháp luật của Công ty B có nghĩa vụ trả thay Công ty B.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán công nợ gốc còn thiếu và lãi phạt do chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Công ty A có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê tài sản với Công ty B về yêu cầu thanh toán tiền thuê thiết bị còn thiếu. Do đó xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn là pháp nhân có địa chỉ trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ nhưng vẫn không có mặt để giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu của Công ty A buộc Công ty B trả tiền nợ gốc là 725.032.265 đồng còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của đương sự có cơ sở xác định Công ty A và Công ty B có ký Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021, về việc thuê tài sản bao gồm các thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công công trình xây dựng; địa điểm giao hàng: Thửa H2, đường V3, Khu phố E1, Phường I4, Thị xã E3, tỉnh D6; thời gian thuê theo tiến độ dự án hoặc yêu cầu của bên thuê. Việc thỏa thuận giao kết hợp đồng cho thuê thiết bị giữa Công ty A và Công ty B phù hợp với quy định tại Điều 269 Luật thương mại nên có hiệu lực pháp luật.

[4.1.2] Thực hiện Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021, Công ty B đã đặt hàng thực tế cụ thể theo các Đơn đặt hàng 01 lập ngày 27/8/2021; Đơn đặt hàng số 02 lập ngày 21/9/2021; Đơn đặt hàng 03 lập ngày 09/12/2021; Đơn đặt hàng 04 lập ngày 22/12/2021; Đơn đặt hàng 05 lập ngày 13/01/2022; Đơn đặt hàng 06 lập ngày 16/02/2022; Đơn đặt hàng Container lập ngày 02/3/2022; Tại các đơn đặt hàng thể hiện chi tiết từng loại thiết bị thuê, đơn giá thuê là phù hợp với Điều 1 của Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021.

[4.1.3] Căn cứ vào các bảng tổng hợp chi phí sử dụng vật tư thiết bị, Công ty A đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000401 ngày 30/9/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000413 ngày 30/10/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000438 ngày 30/11/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng số 8 ngày 31/12/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng số 48 ngày 31/01/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 110 ngày 05/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 138 ngày 17/03/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 171 ngày 31/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 255 ngày 04/5/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 336 ngày 06/6/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 421 ngày 05/7/2022; Hóa

đơn giá trị gia tăng số 497 ngày 03/8/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 601 ngày 20/9/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 661 ngày 04/10/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 716 ngày 02/11/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 792 ngày 03/12/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 867 ngày 31/12/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 77 ngày 08/3/2023;

[4.1.4] Do Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký, Công ty A nhiều lần gửi thông báo nhắc thanh toán công nợ còn thiếu, nhưng vẫn không thanh toán. Tuy nhiên, tại Công văn số 0623/2022/CV-GATE1 ngày 23/06/2022 về việc gia hạn thanh toán công nợ của Công ty B xác nhận còn nợ tính đến ngày 23/06/2022 là 2.024.679.704 đồng và đề nghị thanh toán thành 02 đợt. Ngày 22/7/2022, Công ty B có Công văn số 0626/2022/CV-GATE1 ngày 22/7/2022 về việc xin gia hạn thanh toán công nợ do tình hình thực tế khó khăn trong thủ tục giấy tờ ngân hàng, vấn đề tài chính chưa không làm chủ được, nên đã không thực hiện đúng cam kết theo Công văn số 0623/2022/CV-GATE1 ngày 23/06/2022.

[4.1.5] Tại Bản đối chiếu công nợ tính đến ngày 31/03/2023 giữa Công ty B và Công ty A xác nhận tổng số tiền Công ty B còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021 là 2.145.620.786 đồng. Thực tế trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn đã thanh toán được một khoản tiền nợ gốc. Do đó tại phiên tòa, Công ty A xác nhận yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ tính đến ngày 15/3/2023 là 725.032.265 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021 là đúng theo thỏa thuận của các đương sự tại mục 4.3 Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản; phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 271 Luật Thương mại nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty A buộc Công ty B có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 725.032.265 đồng.

Đối với khoản tiền nợ gốc từ ngày 16/3/2023 đến ngày 31/3/2023 theo bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2023, nguyên đơn xác nhận không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.2] Đối với yêu cầu đòi Công ty B trả số tiền lãi phạt do chậm thanh toán tiền tính đến ngày 15/3/2023 là 68.084.994 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi đến ngày xét xử của nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.2.1] Theo Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Do Công ty B không thanh toán tiền nợ cho Công ty A nên yêu cầu của Công ty A đòi Công ty B trả tiền lãi do chậm thanh toán là có cơ sở để chấp nhận.

[4.2.2] Tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định "Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 thì khi xác định mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán để quyết định mức lãi suất chậm trả...".

[4.2.3] Theo Văn bản số 10139/HCM-TH ngày 19/9/2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn là 15.75%/năm, Văn bản số 5228/CNTPHCM-TH ngày 18/9/2023 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn là 18.75%/năm; kèm theo Văn bản số 1239/TĐ-KHKD ngày 13/9/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn bằng 12.9%/năm. Như vậy, lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 15.8%/năm. Do đó, mức lãi suất Công ty A yêu cầu là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên có cơ sở chấp nhận mức lãi suất này.

[4.2.4] Xét, bảng tính lãi do quá hạn thanh toán của nguyên đơn ngày 15/3/2023 thì số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phù hợp với số tiền và thời gian thanh toán theo thỏa thuận của các bên tại đơn đặt hàng, hóa đơn giá trị gia tăng. Như vậy, tiền lãi Công ty B phải thanh toán cho Công ty A tính đến ngày 15/3/2023 là 68.084.994 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi từ ngày 16/3/2023 đến nay, do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Trọng N là người đại diện theo pháp luật của Công ty B có nghĩa vụ trả thay Công ty B trong trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại khoản 8.4 Điều 8 của Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn quy định: "Trường hợp bên B không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của các điều khoản trong hợp đồng thì đại diện pháp luật của bên B là ông Nguyễn Trọng N cam kết thay bên B thực hiện các nghĩa vụ hoàn thành với bên A".

Xét thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không trái pháp luật nên có giá trị ràng buộc các bên, buộc phải thực hiện. Do đó yêu cầu buộc ông Nguyễn Trọng N là người đại diện theo pháp luật của Công ty B có nghĩa vụ trả thay Công ty B trong trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 335, Điều 338 và khoản 1 Điều 342 Bộ Luật Dân sự năm 2015 và thỏa thuận của các bên tại khoản 8.4 Điều 8 của Hợp đồng nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét, bị đơn không thực hiện việc thanh toán đủ số tiền còn nợ cho nguyên đơn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử buộc bị đơn thanh toán ngay một lần tiền hàng còn nợ và tiền lãi theo đề nghị của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 269, khoản 4 Điều 271, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Các Điều 483, 484, 485, 486, 487, 488 Bộ luật dân sự 2015; Luật án phí, lệ phí Tòa án năm 2015; Luật Thi hành án Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A.

Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản số 026-24/HDTTS/XDNF-G1 ngày 27/8/2021 là 793.117.259 đồng, trong đó nợ gốc là 725.032.265 đồng, Lãi phạt do chậm thanh toán là 68.084.994 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì ông Nguyễn Trọng N phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A thay cho Công ty B.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 35.724.690 đồng.

Công ty A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty A tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 37.992.130 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0043377 ngày 24/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phương